

**KỶ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐHNN-ĐHQGHN**

**Ngày thi: 24 và 25/11/2018 tại nhà A2-Trường ĐHNN-ĐHQGHN**

*(Kèm theo Quyết định số 2626/QĐ-ĐHNN ngày 13 tháng 12 năm 2018)*

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	161003	18041313	Hà Phương Anh	18.03.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	5,0	8,0	4,0	5,0	5,50	5,5	3	B1
2	161011	18041325	Nguyễn Ngọc Diệp	06.06.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,5	4,5	5,0	5,5	5,38	5,5	3	B1
3	161016	15040046	Phạm Thị Hạnh	15.09.1997	Nữ	Khoa NN&VH Nga	4,5	4,5	5,5	6,0	5,13	5,0	3	B1
4	161025	15040153	Đặng Thùy Linh	15.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,5	5,5	5,0	3,0	4,75	5,0	3	B1
5	161028	14040449	Kiều Mỹ Linh	01.06.1995	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,0	4,5	5,5	5,0	5,25	5,5	3	B1
6	161031	15041726	Bùi Thị Mận	10.08.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	5,0	4,0	6,0	4,0	4,75	5,0	3	B1
7	161037	15043662	Đinh Thị Hồng Nhung	30.05.1997	Nữ	Khoa NN&VH Nga	5,5	3,5	6,0	5,0	5,00	5,0	3	B1
8	161039	13040947	Nguyễn Anh Phương	15.10.1995	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	7,0	7,0	1,5	3,0	4,63	4,5	3	B1
9	161045	15041170	Trịnh Thị Ngọc Quỳnh	30.12.1997	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	6,0	5,5	5,5	5,5	5,63	5,5	3	B1
10	161046	15040468	Tổng Thị Phương Thanh	09.10.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	5,0	5,5	6,0	5,63	5,5	3	B1
11	161048	18040897	Phạm Minh Thoa	20.12.2000	Nữ	Khoa NN&VH Đức	6,0	6,0	4,5	5,0	5,38	5,5	3	B1
12	161052	18041013	Bùi Thu Trà	13.06.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	5,5	5,0	5,5	4,0	5,00	5,0	3	B1
13	161053	18040712	Khúc Kiều Trang	03.06.2000	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	6,0	5,0	4,5	6,0	5,38	5,5	3	B1
14	161057	13040958	Trần Anh Tùng	27.11.1991	Nam	Khoa NN&VH Pháp	6,0	7,0	3,0	4,0	5,00	5,0	3	B1
15	161058	16041042	Vũ Thu Uyên	15.07.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,5	4,5	3,0	7,0	4,75	5,0	3	B1
16	161059	16041677	Phạm Tuấn Vương	14.02.1998	Nam	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,5	7,0	3,5	5,0	5,50	5,5	3	B1

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
17	161060	18040955	Bùi Thị Xoan	23.01.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	6,5	3,5	4,5	3,5	4,50	4,5	3	B1
18	160008	14041109	Lê Thị Vân Anh	08.08.1995	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	7,0	8,5	5,0	6,0	6,63	6,5	4	B2
19	161001	18041103	Vũ Ngọc Thúy An	12.05.2000	Nữ	Bộ môn NN&VH Á Rập	6,0	7,0	7,5	5,0	6,38	6,5	4	B2
20	161007	13040043	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	23.08.1995	Nữ	Khoa NN&VH Đức	7,0	7,5	6,0	5,0	6,38	6,5	4	B2
21	161018	16041382	Cao Minh Hiếu	21.08.1998	Nam	Khoa NN&VH Đức	7,0	9,0	5,5	8,5	7,50	7,5	4	B2
22	161022	16041036	Đàm Khánh Huyền	02.09.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,0	6,0	5,5	7,5	6,25	6,5	4	B2
23	161024	16041510	Đinh Thị Lan	02.03.1998	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	7,0	8,5	5,5	6,5	6,88	7,0	4	B2
24	161026	15043457	Đoàn Thị Thùy Linh	08.09.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	7,0	6,0	6,5	7,0	6,63	6,5	4	B2
25	161027	15043116	Hoàng Thùy Linh	14.11.1997	Nữ	Khoa NN&VH Pháp	6,5	5,5	5,5	7,0	6,13	6,0	4	B2
26	161029	15040876	Nguyễn Thùy Linh	01.07.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	7,5	6,0	5,5	6,38	6,5	4	B2
27	161034	15040901	Trần Đức Nguyên	12.03.1997	Nam	Khoa NN&VH Đức	7,5	9,0	6,5	8,5	7,88	8,0	4	B2
28	161035	15041012	Nguyễn Thị Nguyệt	23.02.1997	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	7,5	6,0	5,0	6,0	6,13	6,0	4	B2
29	161036	16041436	Phùng Bảo Như	26.09.1998	Nữ	Khoa NN&VH Đức	5,0	6,0	6,0	7,5	6,13	6,0	4	B2
30	161038	15040924	Đào Thị Ngọc Phương	15.06.1996	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	6,5	6,5	6,5	6,50	6,5	4	B2
31	161041	15044426	Cao Thị Thúy Quỳnh	30.09.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	7,0	7,0	5,0	5,0	6,00	6,0	4	B2
32	161043	18040982	Nguyễn Thị Quỳnh	13.08.2000	Nữ	Khoa NN&VH Nhật Bản	7,0	6,5	6,0	6,0	6,38	6,5	4	B2
33	161047	18041099	Nguyễn Thu Thảo	19.12.2000	Nữ	Khoa NN&VH Hàn Quốc	6,0	7,5	6,5	5,0	6,25	6,5	4	B2
34	161049	15042623	Nguyễn Thị Hương Thu	11.09.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	6,5	5,0	5,5	7,0	6,00	6,0	4	B2
35	161050	15040628	Nguyễn Thị Minh Thùy	11.10.1997	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	7,0	5,5	6,5	6,0	6,25	6,5	4	B2
36	161023	16041249	Trần Khánh Lâm	01.06.1998	Nữ	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,0	4,0	3,5	3,0	3,63	3,5	Không đạt	Không đạt
37	161055	14041239	Nguyễn Việt Trung	17.11.1996	Nam	Khoa NN&VH Trung Quốc	4,5	4,0	2,5	2,5	3,38	3,5	Không đạt	Không đạt

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khoa	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
							Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						

**Tổng số thí sinh dự thi: 37**

Đạt B2 18

Đạt B1 17

Không đạt 2

Người lập danh sách: Tạ Thị Bích Liên

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Hải Yến

**KT. Giám đốc Trung tâm Khảo thí  
Phó Giám đốc**

**Nguyễn Thị Quỳnh Yến**

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đỗ Tuấn Minh**